

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc xã/phường Thị Trấn được phê duyệt điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ
(kèm theo tờ trình số: 53 /TTr -UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của UBND Thị Trấn Bảo Lạc)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Họ và tên đối tượng	CMND/Căn cước công dân	Địa chỉ	Ngày, tháng năm sinh	Hệ số, mức hưởng theo NĐ 20/2021/NĐ-CP			Hệ số, mức hưởng theo NĐ 76/2024/NĐ-CP		
					Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Số tiền trợ cấp /tháng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Số tiền trợ cấp /tháng
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP									
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp, quy định tại Khoản 1 Điều 5									
a	Trẻ em dưới 04 tuổi									
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên									
1	Hoàng Thị Mai Phương	004313005977	Nà Dương, Thị trấn	17/4/2013	1,5	360	540	1,5	500	750
2	Hoàng Trung Hải	004214004973	Nà Dương, Thị trấn	15/12/2014	1,5	360	540	1,5	500	750
3	Triệu Văn Chiến	004211002042	Tổ dân phố 2, Thị trấn	11/7/2011				1,5	500	750
2	Người đủ 16 tuổi đến 22 tuổi mà đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thuộc một trong các trường hợp, quy định tại Khoản 2, Điều 5									
3	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại Khoản 3, Điều 5									-

a	Trẻ em dưới 04 tuổi									
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi									
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang nuôi con, quy định tại khoản 4, Điều 5 (hệ số 01 đối với mỗi con đang nuôi)									
a	Nuôi 01 con									
b	Nuôi 02 con trở lên									
1	Hoàng Thị Thảo	004178005627	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	01/8/1978	2,0	360	720	2,0	500	
5	Người cao tuổi quy định tại Khoản 5, Điều 5									
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng									
a1	<i>Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi</i>									
a2	<i>Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên</i>									
	Hoàng Văn Dũng	004034002845	Tổ dân phố 3 - Thị Trấn	16-08-1934	2,0	360	720	2,0	500	1.000
b	<i>Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không thuộc diện quy định ở điểm a, Khoản 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn</i>									
1	Hoàng Thị Đâu	00420153162	Nà Đường - Thị Trấn	01/01/1944	1,0	360	360	1,0	500	500
2	Thào Thị Hàu	004145002699	Nà Đường - Thị Trấn	01/9/1945	1,0	360	360	1,0	500	500
3	Ma Lão Lở	004045003143	Nà Đường - Thị Trấn	02/10/1945	1,0	360	360	1,0	500	500
c	<i>Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a, Khoản 5, mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng</i>				1,0	360	360	1,0	500	500
1	Trung Thị Quy	004131002412	Tổ dân phố 3 - Thị Trấn	03-07-1931	1,0	360	360	1,0	500	500
2	Sầm Thị Lý	004135003128	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	16/8/1935	1,0	360	360	1,0	500	500
3	Phạm Thị Sửu	033135005638	Tổ dân phố 5 - Thị Trấn	01/01/1935	1,0	360	360	1,0	500	500
4	Đàm Thị Tổng	004136001600	Tổ 7 - Thị trấn BL	15/11/1936	1,0	360	360	1,0	500	500

5	Nông Thị Tráo	004137001945	Tổ dân phố 5 - Thị trấn BL	01/01/1937	1,0	360	360	1,0	500	500
6	Lương Thị Nhí	004138001694	Tổ dân phố 3 - Thị Trấn	04/5/1938	1,0	360	360	1,0	500	500
7	Nguyễn Văn Phù	004039002813	Tổ dân phố 5 - Thị trấn BL	26/5/1939	1,0	360	360	1,0	500	500
8	Tô Thị Chát	004140003538	Xóm Nà Chùa - Thị Trấn	30/4/1940	1,0	360	360	1,0	500	500
9	Hoàng Thị Thuận	004139003313	Xóm Nà Chùa - Thị Trấn	16/12/1939	1,0	360	360	1,0	500	500
10	Lãnh Thị Diên	004129002395	Tổ dân phố 1 - Thị Trấn	11-06-1929	1,0	360	360	1,0	500	500
11	Hoàng Thị Phình	004141002825	Xóm Nà Chùa - Thị Trấn	08-10-1941	1,0	360	360	1,0	500	500
12	Vì Thị Khuyên	004141003441	Tổ dân phố 4 - Thị Trấn	01-03-1941	1,0	360	360	1,0	500	500
13	Lục Thị Nhung	004133001996	TDP 7 - Thị Trấn	13/11/1933	1,0	360	360	1,0	500	500
d	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng									
					3,0	360	1080	3,0	500	1.500
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5									
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng									
-	Trẻ em dưới 16 tuổi				2,5	360	900	2,5	500	1.250
1	Vũ Bảo Nam	004209005603	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	26/11/2009	2,5	360	900	2,5	500	1.250
2	Phạm Hà Tuệ Lâm	004309003369	Tổ dân phố 1 - Thị Trấn	29/11/2009	2,5	360	900	2,5	500	1.250
3	Tô Quang Hiễn	004214006780	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	27/01/2014	2,5	360	900	2,5	500	1.250
4	Ma Trung Kiên	004218001924	Tổ dân phố 7 - Thị Trấn	05/6/2018	2,5	360	900	2,5	500	1.250
b	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi									
1	Nông Bế Thiên	004205003515	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	06-05-2005	2	360	720	2	500	1.000
-	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên									
1	Phương Văn Hiếu	004061002614	TDP 2 - Thị Trấn	21-03-1961	2,5	360	900	2,5	500	1.250
2	Thắm Thị Mầu	004134002944	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	19/5/1934	2,5	360	900	2,5	500	1.250

3	Tô Thị Công	004130002611	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	01-01-1930	2,5	360	900	2,5	500	1.250
4	Nông Thị Thân	80223579	Tổ dân phố 3 - Thị Trấn	06-05-1942	2,5	360	900	2,5	500	1.250
5	Hoàng Thị Phẩy	004149003565	Tổ dân phố 4 - Thị Trấn	24/5/1944	2,5	360	900	2,5	500	1.250
b	Người khuyết tật nặng									
-	Trẻ em dưới 16 tuổi									
1	Hoàng Thảo Nhi	004313001496	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	14/1/2013	2	360	720	2	500	1.000
2	Lâm Yên Nhi	004319002111	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	10-10-2019	2	360	720	2	500	1.000
3	Hoàng Thị Đoan Trang	004313006267	Tổ dân phố 7 - Thị Trấn	27/7/2013	2	360	720	2	500	1.000
4	Hoàng Anh Khôi	004212007052	Tổ dân phố 7 - Thị Trấn	21/4/2012	2	360	720	2	500	1.000
-	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi									
1	Lý Thị Duyên	004179007528	Xóm Nà Chùa - Thị Trấn	01-01-1979	1,5	360	540	1,5	500	750
2	Thào Hồng Ngọc	004307005097	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	15/01/2007	1,5	360	540	1,5	500	750
3	Lục Thị Thủy	004166004790	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	11-04-1966	1,5	360	540	1,5	500	750
4	Hoàng Thị Kim	004168006633	Tổ dân phố 7 - Thị Trấn	01-01-1968	1,5	360	540	1,5	500	750
5	Ma A Thè	004203000020	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	16/12/2003	1,5	360	540	1,5	500	750
6	Tô Hoàng Hòa	004086006950	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	19/8/1986	1,5	360	540	1,5	500	750
7	Lãnh Thị Hoài	004185006391	Tổ dân phố 4 - Thị Trấn	08/6/1985	1,5	360	540	1,5	500	750
8	Nguyễn Phương Ngọc	004306002442	Xóm Nà Chùa - Thị Trấn	22/10/2006	1,5	360	540	1,5	500	750
9	Triệu Hải Mây	004191008142	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	15-12-1991	1,5	360	540	1,5	500	750
10	Hoàng Huy Hùng	004089004505	Tổ dân phố 3 - Thị Trấn	27-12-1989	1,5	360	540	1,5	500	750
-	Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên									
1	Lâm Thị Sinh	004145002948	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	11-06-1945	2	360	720	2	500	1.000
2	Lữ Thị Đương	004143003755	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	19/8/1943	2	360	720	2	500	1.000
3	Ban Thị Yên	004142002229	Xóm Nà Chùa - Thị Trấn	24/12/1942	2	360	720	2	500	1.000

4	Lâm Văn Pinh	004060005857	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	04-12-1960	2	360	720	2	500	1.000
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, 3 và 6, Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn quy định tại Khoản 7, Điều 5									
1	Ma Thị Thanh Hằng	004323002045	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	03/09/2023	1,5	360	540	1,5	500	750
2	Thào Thị Mai Vân	004323002623	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	25/8/2023	1,5	360	540	1,5	500	750
3	Thào Thị Yến Nhi	004322002637	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	07/10/2022	1,5	360	540	1,5	500	750
4	Sùng Ánh Duyên	004322001279	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	13-06-2022	1,5	360	540	1,5	500	750
5	Ma A Cương	004222001786	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	09/5/2022	1,5	360	540	1,5	500	750
6	Sần Lợi Minh	004222003580	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	20-08-2022	1,5	360	540	1,5	500	750
7	Sùng Hoàng Mạnh Quân	004224001039	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	25-03-2024	1,5	360	540	1,5	500	750
8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cấp xã hội hàng tháng quy định tại Khoản 8, Điều 5									
								1,5	500	750
II	Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định 20/2021/NĐ-CP									
1	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cho mỗi đối tượng trẻ em quy định tại khoản 1; Người cao tuổi quy định tại điểm d, Khoản 5, Điều 5									
a	Trẻ em dưới 04 tuổi									
					2,5	360	900	2,5	500	1.250
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi									
1	Sùng A Cự	004068009442	Xóm Nà Đường, Thị Trấn	17/7/1968	1,5	360	540	1,5	500	750
2	Lưu Văn Phình	004060004735	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	10/7/1960	1,5	360	540	1,5	500	750

c	Người cao tuổi quy định tại điểm d, Khoản 5, Điều 5									
					1,5	360	540	1,5	500	750
2	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 5									
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:									
a1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi									
					1,5	360	540	1,5	500	750
a2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên									
					2,0	360	720	2,0	500	1.000
					2,0	360	720	2,0	500	1.000
b	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng									
1	Hoàng Văn Chính	004046002540	Tổ dân phố 4 - Thị Trấn	10-11-1946	1,0	360	360	1,0	500	500
2	Toán Thị Đào	004167006751	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	17-07-1967	1,0	360	360	1,0	500	500
3	Toán Văn Đức	004063006579	Tổ dân phố 2 - Thị Trấn	10-12-1963	1,0	360	360	1,0	500	500
4	Phạm Văn Đoàn	004065005019	Tổ dân phố 3 - Thị Trấn	06/7/1965	1,0	360	360	1,0	500	500
5	Tô Hoàng Khôi	004068004841	Tổ dân phố 6 - Thị Trấn	21/02/1968	1,0	360	360	1,0	500	500
6	Hoàng Thị Hoa	004192007133	Tổ dân phố 7 - Thị Trấn	19/9/1992	1,0	360	360	1,0	500	500
7	Vũ Thị Chính	004158003652	Tổ dân phố 4 - Thị Trấn	24-04-1958	1,0	360	360	1,0	500	500
c	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng									
c1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng									
					1,5	360	540	1,5	500	750

c2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng									
								2,5	500	1.250
c3	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên									
					3,0	360	1080	3,0	500	1500

NGƯỜI LẬP

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mông Thị Cấp

Lương Văn Bảo

1

1

3

13

4

1

5

4

10

4

7

2

7

65

BIỂU TỔNG HỢP

Đối tượng bảo trợ xã hội điều chỉnh mức hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ
(kèm theo tờ trình số: 35/TTr- UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của UBND Thị Trấn Bảo Lạc)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Đối tượng	Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 20/2021/NĐ-CP				Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 76/2024/NĐ-CP				Kinh phí tăng thêm
		Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-4)*6
I	Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP									
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5									
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	0	2,5	360			2,5	500		0
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên	3	1,5	360	1.620	3	1,5	500	2.250	945
2	Người đủ 16 tuổi đến 22 tuổi mà đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thuộc một trong các trường hợp tại Khoản 2 Điều 5		1,5	360	540		1,5	500	750	0
3	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại Khoản 3 Điều 5				0				-	0
a	Trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	360	900		2,5	500	1.250	0
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi		2,0	360	720		2,0	500	1.000	0

TT	Đối tượng	Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 20/2021/ND-CP				Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 76/2024/ND-CP				Kinh phí tăng thêm
		Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang nuôi con, quy định tại khoản 4, Điều 5 (hệ số 01 đối với mỗi con đang nuôi)				0		1,0	500	500	0
a	Nuôi 01 con		1,0	360	360				-	0
b	Nuôi 02 con trở lên	1	2,0	360	720	1	2,0	500	1.000	560
5	Người cao tuổi quy định tại Khoản 5 Điều 5				0				-	
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng				0					0
a1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi		1,5	360			1,5	500		
a2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên	1	2,0	360	720	1	2,0	500	1.000	560
b	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không thuộc diện quy định ở điểm a khoản 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	3	1,0	360	1.080	3	1,0	500	1.500	420
c	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5, mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	13	1,0	360	4.680	13	1,0	500	6.500	1.820
d	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng		3,0	360	0		3,0	500		0

[illegible]

TT	Đối tượng	Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 20/2021/ND-CP				Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 76/2024/ND-CP				Kinh phí tăng thêm
		Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	
1	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cho mỗi đối tượng trẻ em quy định tại Khoản 1; Người cao tuổi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5				0				-	0
a	Trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	360	0		2,5	500	-	0
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2	1,5	360	1.080	2	1,5	500	1.500	630
c	Người cao tuổi quy định tại điểm d khoản 5 điều 5		1,5	360	0		1,5	500	-	0
2	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại Khoản 6 Điều 5				0				-	0
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:				0				-	0
a1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,5	360	0		1,5	500	-	0
a2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên		2,0	360	0		2,0	500	-	0
b	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	7	1,0	360	2.520	7	1,0	500	3.500	980
c	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng				0				-	0
c1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,5	360	0		1,5	500	-	0
c2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng				0		2,5	500	-	0

TT	Đối tượng	Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 20/2021/ND-CP				Mức trợ cấp hàng tháng theo ND 76/2024/ND-CP				Kinh phí tăng thêm
		Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	Số đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức chuẩn trợ cấp	Kinh phí thực hiện /tháng	
c3	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên		3	360	0				-	0
	Tổng cộng	65				65				24.185

Thị Trấn, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mông Thị Cấp

Lương Văn Bảo

BIỂU TỔNG HỢP

KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG NĂM 2024

ĐỂ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NGÀY 01/7/2024 CỦA CHÍNH PHỦ

(kèm theo tờ trình số: 35/TTr- UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của UBND Thị Trấn Bảo Lạc)

DVT: Ngàn đồng

TT	Xã, phường, thị trấn	Kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức hưởng theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP		Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng đối tượng mới bổ sung		Kinh phí chi hỗ trợ mai táng phí do điều chỉnh mức hỗ trợ		Tổng kinh phí tăng theo ND 76/2024/NĐ-CP
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Dự kiến số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Dự kiến số đối tượng	Kinh phí thực hiện (tăng thêm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	10=(2+4+6)
1	Thị Trấn Bảo Lạc	65	24.185	10	37.500	4	28.000	89.685
	Tổng cộng							

Thị Trấn, ngày 29 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mông Thị Cáp

Lương Văn Bảo